

Số: 16 /2006/NQ-HĐND

Hà Giang, ngày 14 tháng 08 năm 2006

NGHỊ QUYẾT

Phê chuẩn “Đề án phổ cập bậc trung học tỉnh Hà Giang giai đoạn 2006-2010”

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
KHOÁ XV- KỲ HỌP THỨ 7 (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Giáo dục, ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Văn bản hướng dẫn số 3420/THPT ngày 23/4/2003 về việc thực hiện phổ cập bậc trung học và Văn bản số 10819/GDTrH, ngày 07/12/2004 về việc điều chỉnh tiêu chí phổ cập bậc trung học của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Sau khi xem xét Tờ trình số 218/TTr-UBND ngày 04/8/2006 của UBND tỉnh Hà Giang về việc đề nghị HĐND tỉnh phê duyệt “Đề án phổ cập bậc trung học của tỉnh Hà Giang giai đoạn 2006-2010”;

Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang thảo luận và nhất trí,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn “Đề án phổ cập bậc trung học tỉnh Hà Giang giai đoạn 2006-2010” (Có đề án kèm theo).

Điều 2. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 8 năm 2006.

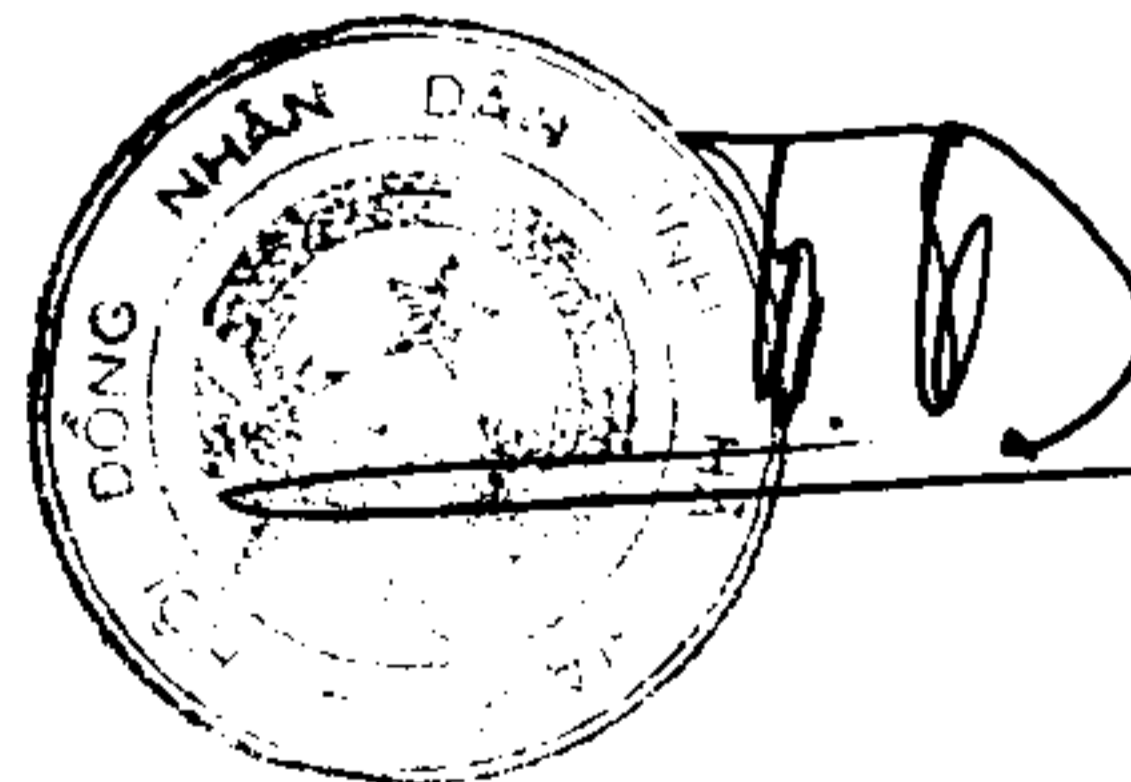
Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang tổ chức thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng Nhân dân tỉnh Hà Giang Khoá XV- Kỳ họp thứ 7 (chuyên đề) thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội khoá XI;
- Chính phủ;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư Pháp ;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Thường trực HĐND - UBND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khoá XV;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị;
- Chuyên viên HĐND tỉnh ;
- Công báo tỉnh;
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Việt Xuân



Phổ cập bậc Trung học của tỉnh Hà Giang giai đoạn 2006-2010
(Kèm theo Nghị quyết số 15/2006/NQ-HĐND
ngày 14/18/2006 của HĐND tỉnh Hà Giang)

A. CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

- Căn cứ Nghị quyết TW 4 khoá VII, Nghị quyết TW 2 khoá VIII về quan điểm, đường lối, chiến lược phát triển Giáo dục và Đào tạo;
- Căn cứ vào Luật giáo dục được Quốc hội Khoá XI - Kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14 tháng 6 năm 2005;
- Căn cứ văn bản số 3420/THPT ngày 23/4/2003 của Bộ GD&ĐT về việc hướng dẫn thực hiện phổ cập bậc trung học và Công văn số 10819/GDTrH ngày 07/12/2004 của Bộ GD&ĐT về điều chỉnh tiêu chí phổ cập bậc trung học.
- Căn cứ Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIV nhiệm kỳ 2005-2010.
- Từ tình hình thực trạng sự nghiệp GD&ĐT của Tỉnh Hà Giang với những thuận lợi và khó khăn như sau:

1. Thuận lợi:

- Tỉnh ta đã hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học, xoá mù chữ. Hiện nay đang thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở (GD THCS), tính đến tháng 12/2005, toàn tỉnh có 7/11 huyện thị với 178/195 xã phường, thị trấn được công nhận đạt chuẩn phổ cập GD THCS. Dự kiến tháng 11 năm 2007 tỉnh hoàn thành phổ cập GD THCS.
- Trên địa bàn toàn tỉnh, hệ thống trường trung học phổ thông (THPT) đã được xây dựng tương đối hoàn chỉnh, bao gồm: 18 trường THPT, 02 trường cấp II-III, 01 trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT) tỉnh, 02 trường PTDT nội trú cấp II-III, 01 Trung tâm GDTX tỉnh, 10 trung tâm GDTX huyện và 01 Trung tâm Kỹ thuật tổng hợp - Hướng nghiệp tỉnh.
- Hệ thống các trường chuyên nghiệp, dạy nghề bao gồm: Trường Cao đẳng Sư phạm, Trường Trung học Kinh tế Kỹ thuật, Trường Trung cấp Y tế, Trường Dạy nghề tỉnh, 03 trung tâm dạy nghề gồm: Trung tâm dạy nghề huyện Bắc Quang, Yên Minh và Trung tâm dạy nghề thuộc Hội liên hiệp Phụ nữ tỉnh. Hiện nay đang chuẩn bị hình thành Trung tâm Dạy nghề huyện Vị Xuyên
- Cơ sở vật chất phục vụ công tác dạy và học ở bậc THPT và dạy nghề trên địa bàn của Tỉnh về cơ bản đã bước đầu đảm bảo cho việc thực hiện phổ cập bậc trung học
- Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên ở các đơn vị trường trung học phổ thông, các trung tâm GDTX, cơ sở dạy nghề, trường chuyên nghiệp bước đầu gần đủ điều kiện để thực hiện việc phổ cập bậc trung học.

2. Khó khăn:

- Hàng năm, toàn tỉnh có khoảng 25% số học sinh tốt nghiệp THCS không có điều kiện tiếp tục vào học THPT, BTTHPT hoặc các trường dạy nghề.
- Năm học 2005-2006, toàn tỉnh có 21.332 học sinh trung học, trong đó tỷ lệ giỏi: 1,1%, khá: 13,6%, trung bình: 74,8%, yếu: 10%, kém: 0,4%. Thực tế trên cho thấy tỷ lệ học sinh khá giỏi thấp, chưa đáp ứng được tiêu chí trường chuẩn quốc gia.

- Phổ cập giáo dục tiểu học và phổ cập GD THCS đang duy trì ổn định nhưng chất lượng phổ cập của cả hai cấp học trên còn thấp, không có tính bền vững .
- Hầu hết các trường THPT đều thiếu phòng học, còn phải học 2 ca/ ngày.
- Tỷ lệ trường chuẩn quốc gia trong tỉnh còn thấp (cả 3 bậc học). Hiện nay bậc THCS có 2 trường đạt chuẩn quốc gia, bậc THPT chưa có đơn vị nào đạt chuẩn quốc gia.

- Hiện tại các TTGDTX trong tỉnh chủ yếu dạy văn hóa, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ dưới hình thức tập trung và tại chức, chưa có nhiệm vụ dạy nghề.

- Hà Giang là tỉnh nghèo, tỷ lệ các xã đặc biệt khó khăn và tỷ lệ hộ nghèo lớn, dẫn tới việc mở lớp, huy động học sinh đi học phổ cập khó khăn; biên chế giành cho giáo viên làm phổ cập không có, kinh phí ngân sách hạn hẹp, chưa đáp ứng được nhu cầu.

- Đội ngũ giáo viên: Tổng số giáo viên bậc THPT (cả giáo viên các TT GDTX) hiện có là 778, còn thiếu trên 200 giáo viên. Đặc biệt là giáo viên dạy các môn khoa học tự nhiên. Chất lượng giáo viên nhìn chung còn thấp.

Từ thuận lợi và khó khăn trên, tỉnh ta cần phải có giải pháp và lộ trình cụ thể nhằm khắc phục khó khăn, phấn đấu đạt được mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Tỉnh lần thứ XIV đặt ra về phổ cập bậc trung học.

B. MỤC TIÊU PHỔ CẬP BẬC TRUNG HỌC

1. Mục tiêu chung:

Mục tiêu chung của công tác phổ cập bậc trung học giai đoạn 2006-2010 là nâng cao dân trí, làm cho hầu hết công dân đến 21 tuổi trên địa bàn trong tỉnh đều đạt được trình độ học vấn trung học, góp phần vào sự nghiệp phát triển chung của tỉnh Hà Giang.

2. Mục tiêu cụ thể:

a. Củng cố và phát huy kết quả phổ cập giáo dục tiểu học và chống mù chữ; phổ cập GD THCS; tạo điều kiện cho các đối tượng trong độ tuổi từ 15 đến 21 tuổi được học tập bậc THPT, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề.

b. Nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục trung học; đảm bảo để mọi học sinh được phát triển toàn diện về đức, trí, thể, mỹ, có kỹ năng cơ bản và hiểu biết ban đầu về kỹ thuật, hướng nghiệp; thực hiện tốt phân luồng học sinh sau khi học xong THCS:

- Tăng tỷ lệ đối tượng trong độ tuổi 15 vào THPT từ 75% năm 2005 lên 90% vào năm 2010.

- Tăng tỷ lệ học sinh trong độ tuổi phổ cập vào các trường THCS đạt 15% vào năm 2010.

- Thu hút học sinh vào các trường dạy nghề đạt 15% vào năm 2010.

c. Xây dựng hệ thống các trường trung học (THCS, THPT, THPTKT), trung học chuyên nghiệp trường dạy nghề; trung tâm GDTX; trung tâm kỹ thuật tổng hợp hướng nghiệp; trung tâm học tập cộng đồng.

d. Phấn đấu từ năm 2006 đến năm 2010 toàn tỉnh có 50 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn quốc gia bậc trung học.

C. NỘI DUNG CỦA ĐỀ ÁN:

I. Đối tượng phổ cập bậc trung học.

Đối tượng phổ cập bậc trung học là thanh thiếu niên trong độ tuổi từ 15 đến hết 21 đã tốt nghiệp THCS, chưa tốt nghiệp THPT, bỏ túc THPT, hoặc chưa tốt nghiệp

THCN, hoặc chưa tốt nghiệp đào tạo nghề từ 3 năm trở lên, có hộ khẩu thường trú hoặc tạm trú dài hạn tại địa phương.

II. Tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn phổ cập bậc trung học.

1. *Đối với cá nhân:* Thanh thiếu niên thuộc đối tượng phổ cập bậc trung học được công nhận đạt chuẩn phổ cập bậc trung học phải có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng THCN, hoặc bằng tốt nghiệp bổ túc THPT, hoặc bằng tốt nghiệp đào tạo nghề 3 năm trở lên trước khi hết tuổi 21 .

2. *Đối với đơn vị cơ sở (xã, phường, thị trấn):* Đơn vị xã, phường, thị trấn được công nhận phổ cập bậc trung học phải đạt các điều kiện sau:

a. Đơn vị đã đạt và duy trì được chuẩn phổ cập GDTHCS.

b. Huy động được 95% trở lên số đối tượng phổ cập đã tốt nghiệp THCS vào học trung học phổ thông, bổ túc THPT, THCN và dạy nghề. Trong đó có ít nhất 15% vào học các trường dạy nghề và 15% trở lên vào học các trường THCN. Đối với xã có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn, huy động được 85% trở lên số đối tượng phổ cập đã tốt nghiệp THCS vào học THPT, bổ túc THPT, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề. Trong đó có ít nhất 10% vào học các trường dạy nghề và 10 % trở lên vào học các trường THCN.

c. Bảo đảm tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT hàng năm từ 85% trở lên; Đối với xã có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn từ 70% trở lên.

d. Bảo đảm tỷ lệ thanh thiếu niên trong độ tuổi từ 18 đến hết 21 có bằng tốt nghiệp THPT hoặc THPT (hệ bổ túc) hoặc bằng tốt nghiệp THCN từ 75% trở lên và ít nhất 10% trở lên có bằng tốt nghiệp đào tạo nghề. Đối với xã có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn từ 65% trở lên và ít nhất 10% trở lên có bằng tốt nghiệp đào tạo nghề.

3. *Đối với huyện, thị xã:* Huyện, thị xã được công nhận phổ cập bậc trung học phải đạt điều kiện sau:

- Đơn vị đã đạt và duy trì được chuẩn quốc gia về phổ cập GD THCS .

- Có 75% trở lên số đơn vị cơ sở được công nhận đạt chuẩn phổ cập bậc trung học tại thời điểm kiểm tra .

- Có ít nhất 40% trở lên số trường tiểu học, 30% số trường THCS đạt chuẩn quốc gia; mỗi huyện, thị xã có ít nhất 01 trường THPT đạt chuẩn quốc gia, 1 trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp, 1 trung tâm giáo dục thường xuyên.

4. *Đối với Tỉnh:* Đơn vị đã đạt và duy trì được chuẩn quốc gia về phổ cập GD THCS; có 100% số huyện, thị đạt chuẩn phổ cập bậc trung học tại thời điểm kiểm tra.

III. Chương trình phổ cập.

- Các đối tượng phổ cập bậc trung học học theo một trong các chương trình sau:

+ Chương trình THPT, chương trình BT THPT, chương trình giáo dục từ xa hệ BT THPT.

+ Chương trình học nghề, bao gồm: Chương trình trung cấp hoặc đào tạo thợ bậc 3/7 cho các loại hình nghề (điện dân dụng, may, sửa chữa máy móc, nông lâm nghiệp, tin học...)

- Thời gian học:

+ Đối với chương trình học nghề: Thực hiện theo quy định của Bộ Lao động Thương binh & Xã hội (Trung bình mỗi nghề là 1.500 tiết).

+ Đối với BTTHPT theo chương trình 02 năm 3 lớp do Bộ GD&ĐT quy định:

Chương trình lớp 10 BT THPT: 512 tiết.

Chương trình lớp 11 BT THPT: 544 tiết

Chương trình lớp 12 BT THPT: 552 tiết

Tổng chương trình toàn cấp: 1.608 tiết.

- Từ năm học 2007-2008 học theo chương trình, sách giáo khoa mới của Bộ GD & ĐT dự kiến: 32 tuần/ 01 năm/lớp .

- Thời gian thi tốt nghiệp BTTHPT cùng với thi tốt nghiệp THPT hàng năm. Mỗi năm một lần thi tốt nghiệp.

- Khi học hết chương trình dạy nghề, có đủ điều kiện theo quy định hiện hành thì học viên dự thi và được cấp bằng hoặc chứng chỉ theo quy định của Bộ LĐ-TB&XH.

IV. Kế hoạch thực hiện Đề án:

1. Năm học 2006 - 2007:

- *Thị xã Hà Giang*: Công nhận 2 phường: Minh Khai, Trần Phú.

2. Năm học 2007 - 2008:

- *Thị xã Hà Giang*: Công nhận 2 phường: Nguyễn Trãi, Quang Trung.

- *Huyện Bắc Quang*: Công nhận 1 đơn vị: Thị trấn Việt Quang.

3. Năm học 2008 - 2009:

- *Thị xã Hà Giang*: Công nhận 2 Phường: Ngọc Hà, Ngọc Đường.

- *Huyện Bắc Quang*: Công nhận 3 đơn vị: Xã Tân Quang, Việt Vinh, Hùng An.

- *Huyện Vị Xuyên*: Công nhận 2 đơn vị: Thị trấn Vị Xuyên, Thị trấn Việt Lâm.

- *Huyện Bắc Mê*: Công nhận 1 đơn vị: Xã Yên Phú.

- *Huyện Hoàng Su Phì*: Công nhận 1 đơn vị: Thị trấn Vinh Quang.

- *Huyện Quang Bình*: Công nhận 1 đơn vị: Xã Xuân Giang.

- *Huyện Quản Bạ*: Công nhận 1 đơn vị Thị trấn Tam Sơn.

4. Năm học 2009 - 2010:

- *Thị xã Hà Giang*: Công nhận 2 đơn vị: Xã Phương Thiện, Phương Độ.

- *Huyện Bắc Quang*: Công nhận 5 đơn vị: Xã Quang Minh, Vĩnh Tuy, Vĩnh Phúc, Đồng Yên, Kim Ngọc.

- *Huyện Vị Xuyên*: Công nhận 6 đơn vị: Xã Việt Lâm, Trung Thành, Đạo Đức , Linh Hồ, Phú Linh, Kim Linh, Tùng Bá.

- *Huyện Bắc Mê*: Công nhận 1 đơn vị: Xã Minh Ngọc.

- *Huyện Xín Mần*: Công nhận 1 đơn vị: Xã Cốc Pài.

- *Huyện Quang Bình*: Công nhận 1 đơn vị: Xã Yên Bình.

5. Năm học 2010 - 2011:

- *Thị xã Hà Giang*: Công nhận Thị xã đạt chuẩn quốc gia bậc trung học.

- *Huyện Bắc Quang*: Công nhận 5 đơn vị: Xã Vô Điểm, Liên Hiệp, Bằng Hành, Vĩnh Hảo, Tiên Kiều.

- *Huyện Vị Xuyên*: Công nhận 3 đơn vị: Phương Tiến, Kim Thạch, Phong Quang.

- *Huyện Quang Bình*: Công nhận 2 đơn vị: Xã Bằng Lang, Yên Hà.

- *Huyện Bắc Mê*: Công nhận 1 đơn vị: Xã Yên Định.

- *Huyện Quản Bạ*: Công nhận 1 đơn vị: Xã Quản Bạ.

- *Huyện Mèo Vạc*: Công nhận 1 đơn vị: Thị trấn Mèo Vạc.

- *Huyện Đông Văn*: Công nhận 1 đơn vị: Xã Đông Văn.

- Huyện Yên Minh: Công nhận 1 đơn vị: Thị trấn Yên Minh.
- Huyện Xín Mần: Công nhận 1 đơn vị: Xã Xín Mần.
- Huyện Hoàng Su Phì: Công nhận 1 đơn vị: Xã Thông Nguyên.

V. Các Giải pháp thực hiện Đề án:

1. Giải pháp về tổ chức và đội ngũ giáo viên, huy động học sinh:

a). Tổ chức, đội ngũ giáo viên:

- Hợp đồng 35 giáo viên do Văn phòng Sở GD&ĐT quản lý để điều động trực tiếp cho việc dạy và hướng dẫn cho học sinh học chương trình tự học từ xa; thực hiện dạy học "cuốn chiếu" trên địa bàn toàn tỉnh, cơ cấu giáo viên các bộ môn gồm: 4 GV Toán, 2 GV Vật lý, 2 GV Hóa, 2GV Sinh, 4 GV Văn, 2GV Lịch sử, 2 GV Địa lý, 2 GV Ngoại ngữ và 15 GV dạy nghề.

- Tăng biên chế giáo viên cho trung tâm GDTX các huyện đảm bảo mỗi bộ môn văn hóa có từ 2 giáo trở lên; các nghề mỗi nghề 1 đến 2 giáo viên.

- Xây dựng kế hoạch cụ thể về công tác đào tạo và sử dụng đội ngũ giáo viên các cấp phục vụ cho công tác phổ cập bậc trung học.

- Xây dựng lộ trình cho từng đơn vị cụ thể: Trường, lớp, học sinh của từng địa bàn từ xã, huyện, tỉnh. Điều động giáo viên, bố trí thêm biên chế để dạy phổ cập bậc trung học (biên chế giáo viên bao gồm cả giáo viên phổ thông và giáo viên dạy nghề)

- Có chính sách đãi ngộ thỏa đáng cho đội ngũ giáo viên làm công tác phổ cập. Ngoài số giờ dạy chuẩn theo quy định thì giáo viên tham gia dạy phổ cập bậc trung học được trả tiền bồi dưỡng cho số giờ dạy vượt chuẩn theo mức là 15.000 đồng/ tiết thực dạy. Giáo viên dạy được cấp sách, tài liệu giảng dạy theo chương trình.

b). **Tổ chức huy động học sinh:** Ban chỉ đạo (BCĐ) phổ cập bậc trung học các huyện, thị chỉ đạo xã, phường, thị trấn hàng năm thực hiện việc điều tra, lập kế hoạch và tổ chức huy động học sinh, bố trí địa điểm học, giáo viên cho từng xã trong toàn huyện, thị.

(Kế hoạch mở các lớp bổ túc văn hoá - Phụ lục số 01)

2. Giải pháp thực hiện chương trình:

Căn cứ vào chương trình khung của Bộ GD & ĐT, xây dựng chương trình giảng dạy phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương trên địa bàn toàn tỉnh, trình Bộ GD&ĐT cho phép thực hiện, cụ thể:

- Các lớp mở trước tháng 9/2006 học theo chương trình cũ với thời gian 2 năm 3 lớp, các hoạt động chuyên môn thực hiện theo quy chế hiện hành. Các lớp mở sau tháng 9/2006 học theo chương trình sách giáo khoa mới.

- Chương trình trung học chuyên nghiệp và trung cấp nghề: Thời gian học 3 năm. Chương trình học chi tiết từng môn cho mỗi ngành nghề theo quy định của Bộ GD&ĐT và Bộ LĐTB&XH.

- Sau tháng 9/2007 Bộ GD & ĐT thay sách lớp 10 bổ túc THPT, các lớp 10 phổ cập học theo chương trình sách giáo khoa mới.

- Thời gian học tối đa đối với 01 lớp học là 8 tiết/ngày. Đảm bảo số tiết quy định của Bộ GD&ĐT cho từng môn học và từng lớp học.

- Số học sinh tối thiểu cho một lớp ở vùng I và vùng II là 30 học sinh/ lớp; ở vùng III là 20 học sinh/ lớp.

- Tổ chức kiểm tra thẩm định các đơn vị đạt chuẩn quốc gia bậc trung học bao

gồm từ cấp xã, phường, thị trấn đến cấp huyện trước khi trình cấp có thẩm quyền quyết định công nhận đơn vị đạt chuẩn quốc gia bậc trung học

(Biểu tổng hợp công nhận phổ cập bậc Trung học - phụ lục số 02)

3. Giải pháp về cơ sở vật chất và quy mô trường lớp:

- Phối hợp giữa các chương trình mục tiêu, các dự án xây dựng trường lớp các bậc học gắn với lộ trình của đề án này để xây dựng trường chuẩn quốc gia các cấp học, bậc học nhằm đảm bảo đủ điều kiện cho phổ cập bậc trung học

(Kế hoạch xây dựng hệ thống trường chuẩn Quốc gia - Phụ lục số 03)

- Thành lập và xây dựng cơ sở vật chất cho các trung tâm dạy nghề cấp huyện, đầu tư thêm phòng học cho các trung tâm GDTX huyện, xây dựng các trung tâm học tập cộng đồng để mở các lớp học bổ túc THPT. Trước mắt các huyện chưa có cơ sở dạy nghề thì ban chỉ đạo các huyện giao cho các trung tâm GDTX huyện xây dựng kế hoạch hợp đồng với các trường chuyên nghiệp, dạy nghề để thực hiện dạy nghề cho học viên tại huyện

(Kế hoạch xây dựng hệ thống trường dạy nghề - Phụ lục số 04)

- Thành lập một số trường THPT ở những địa bàn có điều kiện phổ cập, cụ thể là: Xã Linh Hồ huyện Vị Xuyên, Thị trấn Phó Bảng huyện Đồng Văn, xã Minh Ngọc huyện Bắc Mê, xã Tát Ngà huyện Mèo Vạc, xã Bạch Đích huyện Yên Minh, xã Quyết Tiến huyện Quản Bạ, xã Khuôn Lùng huyện Xín Mần (sẽ có đề án cụ thể trình khi tổ chức thực hiện). Nâng cấp dần các trường PTDT nội trú huyện thành trường PTDT nội trú cấp II-III để tham gia vào phổ cập bậc trung học. Mở mới một số trường PTDT nội trú ở các xã biên giới gồm: xã Xín Cái huyện Mèo Vạc, xã Bạch Đích huyện Yên Minh và đầu tư thêm phòng học cho các trường trung học cơ sở ở trung tâm cụm xã để huy động sử dụng cho phổ cập bậc trung học

(Kế hoạch xây dựng hệ thống trường lớp THPT- Phụ lục số 05)

4. Giải pháp về kinh phí:

- Học sinh thuộc xã vùng III được cấp sách giáo khoa.

- Xây dựng quỹ hỗ trợ giáo dục bằng việc huy động cộng đồng xã hội tham gia đóng góp bằng tiền, công lao động, các vật chất khác như sách giáo khoa, giấy, bút mực (Có phương án riêng trình HĐND tỉnh).

- Vốn của Trung ương đầu tư cho Chương trình mục tiêu giáo dục và đào tạo trong đó có Chương trình phổ cập bậc trung học.

- Vốn các chương trình mục tiêu khác và các Dự án ODA lồng ghép.

- Hàng năm tỉnh giành một phần ngân sách địa phương bổ sung để thực hiện Đề án phổ cập bậc trung học.

Riêng năm 2006 giành một phần kinh phí từ ngân sách sự nghiệp giáo dục (Chương trình mục tiêu giáo dục) cho công tác điều tra, xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện điểm tại một số phường của thị xã Hà Giang, thị trấn Việt Quang huyện Bắc Quang, thị trấn Vị Xuyên huyện Vị Xuyên

Khái toán kinh phí: **18.494,60 triệu đồng**, trong đó:

** Phân theo thời gian:*

- Năm 2006: 3.408,46 triệu đồng

- Năm 2007: 3.938,34 triệu đồng

- Năm 2008: 5.484,03 triệu đồng

- Năm 2009: 3.411,41 triệu đồng

- Năm 2010: 2.252,36 triệu đồng

* *Phân theo nội dung công việc gồm:*

- Kinh phí phổ cập:	10.138,60 triệu đồng
- Xây dựng CSVC, trang thiết bị:	6.788,00 triệu đồng
- Kinh phí dạy nghề:	1.568,00 triệu đồng

(Tổng hợp kinh phí thực hiện phổ cập bậc Trung học 2006-2010 - Phụ lục số 06)

D. TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Thành lập ban chỉ đạo các cấp:

a). *Ban chỉ đạo cấp Tỉnh:* Trưởng ban là Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch UBND tỉnh phụ trách khối Văn xã, Phó ban thường trực là Giám đốc Sở GD&ĐT. Các thành viên gồm: Đại diện lãnh đạo của Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ, Sở Kế hoạch & Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Nội vụ, các tổ chức đoàn thể của tỉnh và các trường phòng chức năng của Sở GD&ĐT có liên quan.

b). *Ban chỉ đạo cấp huyện, thị xã:* Thành phần như ban chỉ đạo cấp Tỉnh. Phó ban thường trực là Trưởng Phòng Giáo dục; 01 Hiệu trưởng trường THPT đại diện làm phó ban (với địa bàn có nhiều trường THPT, trường cấp II-III), Hiệu trưởng các trường THPT, cấp II-III khác là thành viên.

c). *Ban chỉ đạo cấp xã, phường:* Chủ tịch hoặc phó chủ tịch phụ trách khối Văn xã làm trưởng ban. Hiệu trưởng trường THPT hoặc trường THCS làm Phó ban thường trực. Đại diện các đoàn thể xã hội làm thành viên.

2. Tổ chức tuyên truyền, vận động:

Ban chỉ đạo các cấp có kế hoạch tuyên truyền sâu rộng trong toàn Đảng, toàn dân về chủ chương, chính sách của Đảng và Nhà nước về công tác phổ cập bậc trung học; vận động người đi học; huy động sự đóng góp của cộng đồng tham gia quỹ hỗ trợ giáo dục, góp phần xây dựng cơ sở vật chất phục vụ cho công tác phổ cập bậc trung học.

3. Điều tra cơ bản:

Các ban chỉ đạo xây dựng kế hoạch điều tra cơ bản đảm bảo chính xác, đúng đủ, theo mẫu biểu; thực hiện các bước:

- Thành lập các nhóm, tổ điều tra.
- Tập huấn nội dung và cách thức điều tra.
- Tổ chức điều tra đến hộ gia đình.
- Thống kê tổng hợp kết quả và lập hồ sơ phổ cập bậc trung học.
- Lập dự toán kinh phí cho công tác phổ cập của đơn vị, tổng hợp báo cáo trình UBND cùng cấp phê duyệt.

4. Triển khai kế hoạch:

Các ban chỉ đạo xây dựng kế hoạch, lộ trình phù hợp tổ chức thực hiện hiệu quả tiêu chí phổ cập bậc trung học của đơn vị mình, cụ thể:

a). *Đối với xã, phường, thị trấn:* Trên cơ sở điều tra cơ bản, xây dựng kế hoạch phổ cập bậc trung học thông qua Đảng uỷ và UBND xã, bao gồm các nội dung sau:

- Phân công nhiệm vụ cho các thành viên trong ban chỉ đạo.
- Huy động học sinh tốt nghiệp THCS vào học THPT và BT THPT hoặc vào các trường THCN, trường dạy nghề theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Có biện pháp duy trì số lượng, nâng cao chất lượng giáo dục, đảm bảo duy trì tốt nghiệp hàng năm theo tiêu chí đơn vị đạt chuẩn quốc gia bậc trung học.

- Hỗ trợ xây dựng cơ sở vật chất cho trường, phân công giáo viên chủ nhiệm hoặc chuyên trách theo dõi, quản lý lớp phổ cập.

- Hỗ trợ điều kiện cho học sinh gặp khó khăn không có điều kiện học tập ra học tiếp, hoặc không học được ở các lớp phổ thông, trung cấp chuyên nghiệp dạy nghề thì sắp xếp vào học các lớp bổ túc THPT.

- Huy động toàn dân trên địa bàn xây dựng quỹ hỗ trợ giáo dục .

- Phối hợp giữa các đoàn thể, tổ chức quần chúng như Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, Hội khuyến học... tham gia góp phần làm tốt công tác phổ cập.

- Dự kiến kinh phí, thời gian phổ cập theo năm, theo giai đoạn, đảm bảo các điều kiện tổ chức thực hiện hoàn thành phổ cập ở đơn vị xã phường mình.

b). Đối với đơn vị huyện, thị: Xây dựng kế hoạch chung cho từng giai đoạn cụ thể, dự kiến và lập dự trù kinh phí chi cho các hoạt động phổ cập bậc trung học của đơn vị mình. Kế hoạch phải được đưa vào nghị quyết của cấp Ủy, HĐND và có lộ trình thực hiện cụ thể. Trong kế hoạch phải có dự toán kinh phí và các điều kiện cần thiết như giáo viên, trường lớp, học sinh ... để tổ chức thực hiện có hiệu quả.

c). Đối với cấp tỉnh: Ban chỉ đạo tỉnh xây dựng kế hoạch từng giai đoạn, hàng năm cho toàn tỉnh, trình Tỉnh ủy, HĐND Tỉnh, UBND Tỉnh phê duyệt và tổ chức triển khai thực hiện.

- Lập dự toán kinh phí cho công tác phổ cập bậc trung học trong đó phân định rõ từng nguồn: Ngân sách nhà nước bố trí trong chương trình mục tiêu và kinh phí huy động từ sự đóng góp của nhân dân và các tổ chức.

- Trình HĐND Tỉnh ban hành nghị quyết về *xây dựng quỹ hỗ trợ giáo dục*; hướng dẫn các huyện, thị xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện kế hoạch, lập dự toán kinh phí, quản lý chi tiêu theo đúng quy định của UBND Tỉnh.

- Phối hợp lồng ghép giữa các chương trình mục tiêu, dự án để tham gia vào công tác xây dựng, tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, đào tạo giáo viên, điều phối giáo viên giữa các vùng miền đảm bảo công tác phổ cập bậc trung học hoạt động thường xuyên, có hiệu quả.

- Xây dựng các quy định về chính sách cho các đơn vị, tổ chức, cá nhân, người dạy, người học trình UBND tỉnh, HĐND tỉnh để ban hành các chế độ chính sách phù hợp với địa bàn toàn tỉnh trong việc tổ chức phổ cập bậc trung học.

- Xây dựng đề án thành lập các cơ sở dạy nghề của tỉnh, huyện để đảm bảo các tiêu chí về phổ cập bậc trung học.

- Xây dựng đề án công nhận trường chuẩn quốc gia các bậc học, ngành học để đảm bảo các tiêu chí về phổ cập bậc trung học.

- Xây dựng đề án thành lập các trường THPT, các trường nội trú cấp II-III phục vụ cho công tác phổ cập bậc trung học, phát triển sự nghiệp GD&ĐT của Tỉnh trong giai đoạn 2006- 2010 và những năm tiếp theo./.

PHỤ LỤC SỐ 01

KẾ HOẠCH MỞ CÁC LỚP BỔ TÚC VĂN HOÁ

GIẢI ĐOẠN 2006 - 2010

TT	Huyện, thị	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	năm 2009	năm 2010	Tổng công
1	Thị Xã HG	2 lớp (Ng đường 1; Qtrung1)	3 lớp (Ng đường 2; Qtrung1)	8 lớp (Ng đường 3; Qtrung1; P Độ 2; P Thiện 2)	7 lớp (Ng đường 2; ; P Độ 2; P Thiện 2; TTGDTX 1)	7 lớp (Ng đường 2; ; P Độ 2; P Thiện 2; TTGDTX 1)	27
2	H. Bắc quang	6 lớp (T Quang 1; V Quang 2; L Hiệp 1; H An 1; Đ Yên 1)	12 lớp (T Quang 2; V Quang 4; L Hiệp 2; H An 2; Đ Yên 2)	18 lớp (T Quang 3; V Quang 6; L Hiệp 3; H An 3; Đ Yên 3)	16 lớp (T Quang 3; V Quang 5; L Hiệp 3; H An 3; Đ Yên 2)	13 lớp (T Quang 3; V Quang 4; L Hiệp 3; H An 2; Đ Yên 1)	65
3	H. Vị xuyên	10 lớp (L Hồ 3; T Thành 1; T Bá 2; P Tiến 1; P Linh 1; K Thạch 1; K Linh 1)	18 lớp (L Hồ 6; T Thành 3; T Bá 4; P Tiến 2; P Linh 1; K Thạch 1; K Linh 1)	29 lớp (L Hồ 9; T Thành 5; T Bá 6; P Tiến 3; P Linh 2; K Thạch 2; K Linh 2)	26 lớp (L Hồ 8; T Thành 6; T Bá 6; P Tiến 3; P Linh 1; K Thạch 1; K Linh 1)	24 lớp (L Hồ 7; T Thành 5; T Bá 6; P Tiến 3; P Linh 1; K Thạch 1; K Linh 1)	107
4	H. Quang bình	6 lớp (X Giang 3; Y Bình 3)	8 lớp (X Giang 4; Y Bình 4)	8 lớp (X Giang 4; Y Bình 4)	4 lớp (X Giang 2; Y Bình 2)	6 lớp (X Giang 3; Y Bình 3)	32
5	H. Xín mần	3 lớp (Cốc Pài)	3 lớp (Cốc Pài)	5 lớp (Cốc Pài 3; N Chì 1; K Lùng 1)	2 lớp (N Chì 1; K Lùng 1)	5 lớp (Cốc Pài 3; N Chì 1; K Lùng 1)	18
6	H.H. Su Phì	1 lớp (TT Việt Quang)	3 lớp (TT Việt Quang 2; T Nguyên 1)	3 lớp (TT Việt Quang 2; T Nguyên 1)	3 lớp (TT Việt Quang 2; T Nguyên 1)	1 lớp (TT Việt Quang 1)	11
7	Huyện Quản bạ	3 lớp (TT Tam Sơn 3)	5 lớp (TT Tam Sơn 5)	7 lớp (TT Tam Sơn 5; Đ Hà 2)	8 lớp (TT Tam Sơn 4; Đ Hà 2; Q Tiến 1; T Văn 1)	8 lớp (TT Tam Sơn 4; Đ Hà 2; Q Tiến 1; T Văn 1)	31
8	H. Yên minh	4 lớp (TT Y Minh 2; H Vinh 2)	8 lớp (TT Y Minh 2; H Vinh 2; M Duệ 2; Đ Minh 2)	15 lớp (TT Y Minh 2; H Vinh 2; M Duệ 4; Đ Minh 3; B Đích 2; N Khê 2)	16 lớp (M Duệ 4; Đ Minh 4; B Đích 3; N Khê 3; M Long 1; N Long 1)	14 lớp (M Duệ 2; Đ Minh 2; B Đích 4; N Khê 4; M Long 1; N Long 1)	57

9	H. Đông văn	3 lớp (Xã Đ Văn 2 ; P Bảng 1)	4 lớp (Xã Đ Văn 2 ; P Bảng 1; L Phìn 1)	4 lớp (Xã Đ Văn 2 ; P Bảng 1; L Phìn 1)	6 lớp (Xã Đ Văn 2 ; P Bảng 2; L Phìn 2)	10 lớp (Xã Đ Văn 4 ; P Bảng 4; L Phìn 2)	27
10	H. Mèo vạc	3 lớp (TT M Vạc 2; T Ngà 1)	6 lớp (TT M Vạc 3; T Ngà 2; N Ban 1)	7 lớp (TT M Vạc 4; T Ngà 2; N Ban 1)	6 lớp (TT M Vạc 2; T Ngà 2; N Ban 2)	4 lớp (TT M Vạc 2; T Ngà 1; N Ban 1)	26
11	H. Bắc mê	5 lớp (Y phú 2; M Ngọc 2; Y Định 1)	7 lớp (Y phú 2; M Ngọc 2; Y Định 1; Y Phong 1; Y Cường 1)	8 lớp (Y phú 2; M Ngọc 2; Y Định 1; Y Phong 1; Y Cường 1; L Nông 1)	4 lớp (Y Phong 1; Y Cường 1; L Nông 2)	7 lớp (Y phú 1; M Ngọc 1; Y Định 1; Y Phong 1; Y Cường 1; L Nông 2)	31
	Công						432

PHỤ LỤC SỐ 02

BIỂU TỔNG HỢP CÔNG NHẬN PHỔ CẤP BẬC TRUNG HỌC
GIAI ĐOẠN 2006 - 2010

TT	Huyện, thị	Năm 2006- 2007	Năm 2007-2008	Năm 2008-2009	năm 2009-2010	năm 2010-2011	Tổng công
1	Thị Xã Hà giang	2 phường: Phường Minh khai; Trần phú	2 phường: Phường Nguyễn trái; Quang trung	2 phường: Phường Ngọc Hà; Ngọc đường	2 xã: Phường Thiện, Phường Độ	0	8
2	Huyện Bắc quang		1 đơn vị: Thị trấn Việt quang	3 đơn vị: Xã Tân quang; Việt vinh; Hùng an	5 đơn vị: Xã Quang minh; Vĩnh tuy; Vĩnh phúc; Đồng yên; Kim ngọc	5 đơn vị: Xã Vô điểm; Liên hiệp; Bằng hành; Vĩnh hảo; Tiên kiều	14
3	Huyện Vị xuyên			2 đơn vị: Thị trấn Vị xuyên; Thị trấn Việt lâm	6 đơn vị: Xã Việt lâm; Trung thành; Đạo đức; Linh hồ; Tùng bá, Kim Thạch	4 đơn vị: Xã Phương tiến; Phong quang; Kim Linh; Phú Linh	12
4	Huyện Quang bình			1 đơn vị: Xuân giang	1 đơn vị: Xã Yên bình	2 đơn vị: Xã Bằng lang; Yên hà	4
5	Huyện Xín mần				1 đơn vị: Xã Cốc Pài	1 đơn vị: Xã Xín mần	2
6	Huyện Hoàng su phì			1 đơn vị: Thị trấn Vinh quang		1 đơn vị: Xã Thông nguyên	2
7	Huyện Quán bạ			1 đơn vị: Thị trấn tam sơn		1 đơn vị: Xã Quán bạ	2
8	Huyện Yên minh					1 đơn vị: Thị trấn Yên minh	1
9	Huyện Đông vãn					1 đơn vị: Xã Đông vãn	1
10	Huyện Mèo vạc					1 đơn vị: Thị trấn Mèo vạc	1
11	Huyện Bắc mê			1 đơn vị: Xã Yên phú	1 đơn vị: Xã Minh ngọc	1 đơn vị: Xã Yên định	3
	Công						50

PHỤ LỤC SỐ 03

KẾ HOẠCH XÂY DỰNG HỆ THỐNG TRƯỜNG CHUẨN QUỐC GIA

TT	HUYỆN	GIÁO DỤC MẦM NON				GIÁO DỤC TIỂU HỌC				GIÁO DỤC TRUNG HỌC CS				GIÁO DỤC TRUNG HỌC PHỔ THÔNG		
		TỔNG SỐ TRƯỜNG HIỆN CÓ	SỐ TRƯỜNG CHUẨN HIỆN CÓ	SỐ TRƯỜNG ĐẠT CHUẨN THEO KH	THỜI GIAN THỰC HIỆN	TỔNG SỐ TRƯỜNG HIỆN CÓ	SỐ TRƯỜNG CHUẨN HIỆN CÓ	SỐ TRƯỜNG ĐẠT CHUẨN THEO KH	THỜI GIAN THỰC HIỆN	TỔNG SỐ TRƯỜNG HIỆN CÓ	SỐ TRƯỜNG CHUẨN HIỆN CÓ	SỐ TRƯỜNG ĐẠT CHUẨN THEO KH	THỜI GIAN THỰC HIỆN	TỔNG SỐ TRƯỜNG HIỆN CÓ	SỐ TRƯỜNG CHUẨN HIỆN CÓ	SỐ TRƯỜNG ĐẠT CHUẨN THEO KH
1	Huyện Yên Minh	10	0	1	2010	245	0	2	2010	56	0	8	2010	2	0	3
2	Huyện Đông Văn	13	0	1	2010	56	1	2	2010	11	0	1	2010	2	0	2
3	Huyện Quản Bạ	10	0	1	2009	129	0	2	2010	41	0	1	2010	1	0	2
4	Huyện Bắc Mê	9	0	1	2009	125	1	2	2010	36	0	2	2010	1	0	2
5	Huyện Vị Xuyên	20	2	3	2009	509	4	11	2010	215	0	8	2010	3	0	4
6	Huyện Bắc Quang	20	0	3	2010	454	5	10	2010	254	0	4	2010	6	0	6
7	Huyện Mèo Vạc	10	0	1	2010	196	0	1	2010	47	0	1	2010	1	0	2
8	Huyện Quang Bình	13	0	1	2010	223	1	3	2010	116	0	4	2010	2	0	2
9	Huyện Xín Mần	14	0	1	2010	204	0	2	2010	50	0	3	2010	1	0	2
10	Huyện Su Phì	13	0	1	2010	210	0	1	2010	59	0	2	2010	2	0	3
11	TX Hà Giang	8	4	5	2010	174	7	10	2010	122	2	5	2010	4	0	4

PHỤ LỤC SỐ 04

KẾ HOẠCH XÂY DỰNG HỆ THỐNG TRƯỜNG DẠY NGHỀ ĐẢM BẢO CHO CÔNG TÁC PHỔ CẬP VÀ ĐÀO TẠO NHÂN LỰC

TT	TÊN TRƯỜNG	ĐỊA ĐIỂM	NỘI DUNG XÂY DỰNG	THỜI GIAN THỰC HIỆN	QUY MÔ XD		KINH PHÍ THỰC HIỆN (TRĐ)			GHI CHÚ
					SỐ PHÒNG HỌC	SỐ M2 SỬ DỤNG CHÍNH	TỔNG SỐ	XDCSVC	TRANG BỊ PHÒNG HỌC	
			<u>TỔNG CỘNG</u>		<u>26</u>	<u>1.170</u>	<u>1.794</u>	<u>1.404</u>	<u>390</u>	
1	Trường Trung cấp dạy nghề	Tỉnh Hà giang	Nâng cấp từ trường dạy nghề	2008	6	270	414	324	90	
2	Trung tâm dạy nghề cụm phía bắc	Huyện Yên Minh	Thành lập mới	2006	3	135	207	162	45	
3	Trung tâm dạy nghề cụm phía nam	Huyện Bắc Quang	Thành lập mới	2006	3	135	207	162	45	Nguồn vốn CT
4	TT - GDTX tỉnh	Tỉnh Hà giang	Giao thêm nhiệm vụ dạy nghề bằng phương thức liên kết đào tạo với các trường dạy nghề ngoài tỉnh và TW tổ chức dạy một số nghề đơn giản như may mặc, Lâm sinh, điện dân dụng	2006	2	90	138	108	30	Mục tiêu GD-ĐT
5	TT GDTX Các huyện còn lại	ĐVãn, MVạc, QBạ, BMê, QBình, Vxuyên, SPhi, XMần		2007	10	450	690	540	150	
6	Trung tâm hướng nghiệp TH	Tỉnh Hà giang		2006	2	90	138	108	30	

PHU LỤC SỐ 05

KẾ HOẠCH XÂY DỰNG HỆ THỐNG TRƯỜNG LỚP ĐẢM BẢO CHO CÔNG TÁC PCTHPT

TT	TÊN TRƯỜNG	ĐỊA ĐIỂM XD	NĂM XD	QUY MÔ XD		KINH PHÍ XÂY DỰNG (TRĐ)				GHI CHÚ
				SỐ PHÒNG HỌC	SỐ M2 SỬ DỤNG CHÍNH	TỔNG SỐ	DM THEO PHÒNG HỌC	KP PHỤ TRỢ KHÁC	TRANG BỊ PHÒNG HỌC	
	TỔNG CỘNG			66	2.970	4.994	3.564	880	550	
	<i>Hệ thống trường Phổ thông</i>			54	2.430	4.086	2.916	720	450	
1	Trường PTTH Bạch dích - Huyện Yên Minh	Xã Bạch dích - YM	2008	6	270	454	324	80	50	
2	Trường PTTH Phó bảng - Huyện Đồng Văn	TT Phó bảng - ĐV	2008	6	270	454	324	80	50	
3	Trường PTTH Quyết tiến - Huyện Quản bạ	Xã Quyết tiến - QB	2008	6	270	454	324	80	50	
4	Trường PTTH Minh ngọc - Huyện Bắc Mê	Xã Minh ngọc - BM	2006	6	270	454	324	80	50	
5	Trường PTTH Linh hồ - Huyện Vị Xuyên	Xã Linh hồ - VX	2007	6	270	454	324	80	50	Nguồn Vốn CTMTGD
6	Trường PTTH Tát ngà - Huyện Mèo vạc	Xã Tát ngà - MV	2008	6	270	454	324	80	50	
7	Trường PTTH Xín mần - Huyện Xín Mần	Xã Xín mần - XM	2008	6	270	454	324	80	50	
8	Trường PTTH Khuôn lũng - Huyện Xín Mần	Xã Khuôn lũng - XM	2009	6	270	454	324	80	50	
9	Trường PTTH Hồ thâu- Huyện Su Phi	Xã Hồ thâu- HSP	2009	6	270	454	324	80	50	
	<i>Hệ thống trường nội trú</i>			12	540	908	648	160	100	
1	Trường PTDTNT xã Bạch dích - Huyện Yên Minh	Xã Bạch dích - YM	2006	6	270	454	324	80	50	Nguồn Vốn CTMTGD
2	Trường PTTH DTNT Xã xín cái - Huyện Mèo vạc	Xã Xín cái - MV	2007	6	270	454	324	80	50	

PHỤ LỤC SỐ 06

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN PHỔ CẬP BẬC TRUNG HỌC GIAI ĐOẠN 2006-2010

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Huyện, thị	Năm	Số lớp	Số học sinh	Số tiết dạy (b/q 536tiết/lớp)	Số tiết dạy tính thù lao	Kinh phí thực hiện phổ cập					Kinh phí đào tạo nghề (mức chi 2 trđ/hs/năm)	Kinh phí XDCSVC	TỔNG CỘNG	
							Cộng kinh phí	Thù lao giáo viên	Hỗ trợ học sinh (sách giáo khoa)	Văn phòng phẩm, sách GK cho GV	Chi phí thi tốt nghiệp				Ban CD điều tra, kiểm tra công nhận,
1	2	3	4	5	6	7	8	9=7x15.000đ	10= 5x160.000đ	11=4x200.000đ	12=5.3x30.000đ	13	14	15	16=8+14+15
	T.cộng 2006-2010		432	10,950	231,552	183,634	10,138.60	2,754.50	643.20	86.40	109.50	6,545.00	1,568.00	6,788.00	18,494.60
	Cộng 2006	2006	46	1,160	24,656	19,618	1,694.46	294.26	70.40	9.20	11.60	1,309.00	116.00	1,598.00	3,408.46
	Cộng 2007	2007	77	1,950	41,272	32,750	1,950.34	491.24	115.20	15.40	19.50	1,309.00	390.00	1,598.00	3,938.34
	Cộng 2008	2008	112	2,870	60,032	47,275	2,226.03	709.13	156.80	22.40	28.70	1,309.00	574.00	2,684.00	5,484.03
	Cộng 2009	2009	98	2,490	52,528	41,594	2,121.40	623.90	144.00	19.60	24.90	1,309.00	382.00	908.00	3,411.40
	Cộng 2010	2010	99	2,480	53,064	42,398	2,146.36	635.96	156.80	19.80	24.80	1,309.00	106.00		2,252.36
1	TX Hà giang		27	810	14,472	10,130	490.46	151.96	0.00	5.40	8.10	325.00			490.46
		2006	2	60	1,072	750	77.26	11.26		0.40	0.60	65.00			77.26
		2007	3	90	1,608	1,126	83.38	16.88		0.60	0.90	65.00			83.38
		2008	8	240	4,288	3,002	114.02	45.02		1.60	2.40	65.00			114.02
		2009	7	210	3,752	2,626	107.90	39.40		1.40	2.10	65.00			107.90
		2010	7	210	3,752	2,626	107.90	39.40		1.40	2.10	65.00			107.90
2	H. Bắc quang		65	1,950	34,840	24,388	1,058.32	365.82	0.00	13.00	19.50	660.00			1,058.32
		2006	6	180	3,216	2,251	168.77	33.77		1.20	1.80	132.00			168.77
		2007	12	360	6,432	4,502	205.54	67.54		2.40	3.60	132.00			205.54
		2008	18	540	9,648	6,754	242.30	101.30		3.60	5.40	132.00			242.30
		2009	16	480	8,576	6,003	230.05	90.05		3.20	4.80	132.00			230.05
		2010	13	390	6,968	4,878	211.66	73.16		2.60	3.90	132.00			211.66
3	H. Vị xuyên		107	3,210	57,352	40,146	1,315.70	602.20	0.00	21.40	32.10	660.00			1,315.70

TT	Huyện, thị	Năm	Số lớp	Số học sinh	Số tiết dạy (b/q 536tiết/lớp)	Số tiết dạy tính thù lao	Kinh phí thực hiện phổ cập					Kinh phí đào tạo nghề (mức chi 2 trđ/hs/năm)	Kinh phí XDCSVC	TỔNG CỘNG
							Cộng kinh phí	Thù lao giáo viên	Hỗ trợ học sinh (sách giáo khoa)	Văn phòng phẩm, sách GK cho GV	Chi phí thi tốt nghiệp			
4	H. Quang bình	2006	10	300	5,360	3,752	193.28	56.28		2.00	3.00	132.00		193.28
		2007	18	540	9,648	6,754	242.30	101.30		3.60	5.40	132.00		242.30
		2008	29	870	15,544	10,881	309.71	163.21		5.80	8.70	132.00		309.71
		2009	26	780	13,936	9,755	291.33	146.33		5.20	7.80	132.00		291.33
		2010	24	720	12,864	9,005	279.07	135.07		4.80	7.20	132.00		279.07
			32	960	17,152	12,006	671.10	180.10	0.00	6.40	9.60	475.00		671.10
		2006	6	180	3,216	2,251	131.77	33.77		1.20	1.80	95.00		131.77
		2007	8	240	4,288	3,002	144.02	45.02		1.60	2.40	95.00		144.02
		2008	8	240	4,288	3,002	144.02	45.02		1.60	2.40	95.00		144.02
		2009	4	120	2,144	1,501	119.51	22.51		0.80	1.20	95.00		119.51
5	H. Xín mần	2010	6	180	3,216	2,251	131.77	33.77		1.20	1.80	95.00		131.77
			18	360	9,648	8,683	770.05	130.25	57.60	3.60	3.60	575.00		770.05
		2006	3	60	1,608	1,447	147.51	21.71	9.60	0.60	0.60	115.00		147.51
		2007	3	60	1,608	1,447	147.51	21.71	9.60	0.60	0.60	115.00		147.51
		2008	5	100	2,680	2,412	169.18	36.18	16.00	1.00	1.00	115.00		169.18
		2009	2	40	1,072	965	136.67	14.47	6.40	0.40	0.40	115.00		136.67
		2010	5	100	2,680	2,412	169.18	36.18	16.00	1.00	1.00	115.00		169.18
			11	220	5,896	5,306	844.20	79.60	35.20	2.20	2.20	725.00		844.20
		2006	1	20	536	482	155.84	7.24	3.20	0.20	0.20	145.00		155.84
		2007	3	60	1,608	1,447	177.51	21.71	9.60	0.60	0.60	145.00		177.51
6	H. Hoàng su phi	2008	3	60	1,608	1,447	177.51	21.71	9.60	0.60	0.60	145.00		177.51
		2009	3	60	1,608	1,447	177.51	21.71	9.60	0.60	0.60	145.00		177.51
		2010	1	20	536	482	155.84	7.24	3.20	0.20	0.20	145.00		155.84
			11	220	5,896	5,306	844.20	79.60	35.20	2.20	2.20	725.00		844.20

TT	Huyện, thị	Năm	Số lớp	Số học sinh	Số tiết dạy (b/q 536tiết/lớp)	Số tiết dạy tính thù lao	Kinh phí thực hiện phổ cập					Kinh phí đào tạo nghề (mức chi 2 trđ/hs/năm)	Kinh phí XDCSVC	TỔNG CỘNG
							Cộng kinh phí	Thù lao giáo viên	Hỗ trợ học sinh (sách giáo khoa)	Văn phòng phẩm, sách GK cho GV	Chi phí thi tốt nghiệp			
7	H. Quán bụa		31	620	16,616	14,954	760.92	224.32	99.20	6.20	6.20	425.00		760.92
		2006	3	60	1,608	1,447	117.51	21.71	9.60	0.60	0.60	85.00		117.51
		2007	5	100	2,680	2,412	139.18	36.18	16.00	1.00	1.00	85.00		139.18
		2008	7	140	3,752	3,377	160.85	50.65	22.40	1.40	1.40	85.00		160.85
		2009	8	160	4,288	3,859	171.69	57.89	25.60	1.60	1.60	85.00		171.69
		2010	8	160	4,288	3,859	171.69	57.89	25.60	1.60	1.60	85.00		171.69
8	H. Yên minh		57	1,140	30,552	27,497	1,167.65	412.45	182.40	11.40	11.40	550.00		1,167.65
		2006	4	80	2,144	1,930	153.34	28.94	12.80	0.80	0.80	110.00		153.34
		2007	8	160	4,288	3,859	196.69	57.89	25.60	1.60	1.60	110.00		196.69
		2008	15	300	8,040	7,236	272.54	108.54	48.00	3.00	3.00	110.00		272.54
		2009	16	320	8,576	7,718	283.38	115.78	51.20	3.20	3.20	110.00		283.38
		2010	14	280	7,504	6,754	261.70	101.30	44.80	2.80	2.80	110.00		261.70
9	H. Đồng văn		27	540	14,472	13,025	867.57	195.37	86.40	5.40	5.40	575.00		867.57
		2006	3	60	1,608	1,447	147.51	21.71	9.60	0.60	0.60	115.00		147.51
		2007	4	80	2,144	1,930	158.34	28.94	12.80	0.80	0.80	115.00		158.34
		2008	4	80	2,144	1,930	158.34	28.94	12.80	0.80	0.80	115.00		158.34
		2009	6	120	3,216	2,894	180.02	43.42	19.20	1.20	1.20	115.00		180.02
		2010	10	200	5,360	4,824	223.36	72.36	32.00	2.00	2.00	115.00		223.36
10	Huyện Mèo vạc		26	520	13,936	12,542	831.74	188.14	83.20	5.20	5.20	550.00		831.74
		2006	3	60	1,608	1,447	142.51	21.71	9.60	0.60	0.60	110.00		142.51
		2007	6	120	3,216	2,894	175.02	43.42	19.20	1.20	1.20	110.00		175.02
		2008	7	140	3,752	3,377	185.85	50.65	22.40	1.40	1.40	110.00		185.85

TT	Huyện, thị	Năm	Số lớp	Số học sinh	Số tiết dạy (b/q 536tiết/lớp)	Số tiết dạy tính thù lao	Kinh phí thực hiện phổ cập						Kinh phí đào tạo nghề (mức chi 2 trđ/hs/năm)	Kinh phí XDCSVC	TỔNG CỘNG
							Cộng kinh phí	Thù lao giáo viên	Hỗ trợ học sinh (sách giáo khoa)	Văn phòng phẩm, sách GK cho GV	Chi phí thi tốt nghiệp	Ban CĐ điều tra, kiểm tra công nhận,			
11	H. Bắc mê	2009	6	120	3,216	2,894	175.02	43.42	19.20	1.20	1.20	110.00			175.02
		2010	4	80	2,144	1,930	153.34	28.94	12.80	0.80	0.80	110.00			153.34
			31	620	16,616	14,954	760.92	224.32	99.20	6.20	6.20	425.00			760.92
		2006	5	100	2,680	2,412	139.18	36.18	16.00	1.00	1.00	85.00			139.18
		2007	7	140	3,752	3,377	160.85	50.65	22.40	1.40	1.40	85.00			160.85
		2008	8	160	4,288	3,859	171.69	57.89	25.60	1.60	1.60	85.00			171.69
		2009	4	80	2,144	1,930	128.34	28.94	12.80	0.80	0.80	85.00			128.34
		2010	7	140	3,752	3,377	160.85	50.65	22.40	1.40	1.40	85.00			160.85
12	Ban chỉ đạo tỉnh						0.00								0.00
							600.00					600.00			600.00
		2006						120.00				120.00			120.00
		2007						120.00				120.00			120.00
		2008						120.00				120.00			120.00
		2009						120.00				120.00			120.00
		2010						120.00				120.00			120.00
13	KPhí đào tạo nghề											1,568.00			1,568.00
		2006		116									116.00		116.00
		2007		195									390.00		390.00
		2008		287									574.00		574.00
		2009		249									382.00		382.00
		2010		53									106.00		106.00
14	XDCSVC (Phụ lục số 02 & 03)												6,788.00	6,788.00	

TT	Huyện, thị	Năm	Số lớp	Số học sinh	Số tiết dạy (b/q 536tiết/lớp)	Số tiết dạy tính thù lao	Kinh phí thực hiện phổ cập						Kinh phí đào tạo nghề (mức chi 2 trđ/hs/năm)	Kinh phí XDCSVC	TỔNG CỘNG
							Cộng kinh phí	Thù lao giáo viên	Hỗ trợ học sinh (sách giáo khoa)	Văn phòng phẩm, sách GK cho GV	Chi phí thi tốt nghiệp	Ban CD điều tra, kiểm tra công nhận,			
		2006											1,598.00	1,598.00	
		2007											1,598.00	1,598.00	
		2008											2,684.00	2,684.00	
		2009											908.00	908.00	

Ghi chú:

- 1 - Số lớp (cột 4) lấy theo số liệu dự kiến của sở GD-ĐT
- 2 - Số học sinh (cột 5) ở các thị xã Hà giang, Huyện Vị Xuyên, Bắc quang và Quang bình lấy bình quân 30hs/lớp. Các huyện còn lại lấy bình quân 20 hs/lớp.
- 3 - Số tiết dạy (cột 6) lấy số tiết dạy bình quân của lớp 10, lớp 11, lớp 12 theo quy định của bộ giáo dục (536 tiết/lớp)
- 4 - Số tiết dạy được tính thù lao (cột 7) là số tiết dạy vượt chuẩn tính bình quân ở các thị xã Hà giang, Huyện Vị Xuyên, Bắc quang và Quang bình là 70% số tiết dạy. Các huyện còn lại là 90% số tiết dạy.
- 5 - Thù lao giáo viên (cột 9) tính mức 15.000đ/tiết dạy vượt
- 6 - Hỗ trợ học sinh (cột 10) ở các thị xã Hà giang, Huyện Vị Xuyên, Bắc quang và Quang bình không hỗ trợ. Các huyện còn lại hỗ trợ sách giáo khoa mức 160.000đ/bộ/hs.
- 7 - Hỗ trợ SGK, giấy viết cho GV(cột 11) tính theo lớp học: 1 bộ/lớp mức 200.000đ/bộ (bao gồm cả giấy viết, sổ sách....)
- 8 - Chi phí thi tốt nghiệp (cột 12) tính bình quân theo số học sinh tốt nghiệp Phổ Cập (dự kiến = 1/3 tổng số HS các lớp) mức 30.000đ/hs.
- 9 - Chi phí Ban chỉ đạo huyện, thị (cột 13): tính bình quân 1 năm bao gồm các chi phí chi 4 kỳ giao ban, 4 kỳ kiểm tra, VPhòng phẩm của Ban chỉ đạo, chi khác. Mức bình quân 20 trđ/huyện, thị/năm; 3 trđ/xã,phường/năm; điều tra, công nhận 2trđ/xã,phường/năm.
- 10 - Đào tạo nghề: Tính số học sinh = 10%/Số hs học PCTH (cột 5) và kinh phí đào tạo (cột 14) cụ thể như sau: năm 2006 là 116hs (1.160 x 10% x 1trđ/6tháng); năm 2007 là 195hs (1.950 x 10% x 2trđ/năm); năm 2008 là 287hs (2.870x10%x2trđ/năm); năm 2009 là 249hs (2.490 x10% trong đó 116hs x 1trđ/6tháng và 133hs x 2trđ/năm); năm 2010 là 53hs (2.480hs x10% = 248 - 195 x 2trđ/năm)